

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG,
CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG
Tháng 12 năm 2024

Mức lương cơ bản: 1.800.000 đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mã ngạch lương	Lương hệ số										Cộng hệ số	Thành tiền	BHXH trả thay	Các khoản trừ vào lương				Số thực lĩnh
				Hệ số lương	Hệ.s PC chức vụ	Hệ số phụ cấp khác							PC ưu đãi ngành 50%								
						Khu vực	TN	PC V.kh		PC thâm niên											
									Hệ số	%	Hệ số										
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
1	Nguyễn Thị Nhân	HT	V. 07.02.25	4,98	0,50	0,5				24%	1,315	2,74	10,035	18.063.360		978.509	183.470	122.314	1.284.293	16.779.067	
2	Trịnh Thị Hòa	HP	V. 07.02.25	3,99	0,35	0,5				20%	0,868	2,17	7,878	14.180.400		749.952	140.616	93.744	984.312	13.196.088	
3	Đào Thị Lý	HP	V. 07.02.26	3,65	0,35	0,5				17%	0,680	2,00	7,180	12.924.000		673.920	126.360	84.240	884.520	12.039.480	
4	Nguyễn Thị Thúy	GV	V. 07.02.25	4,98		0,5		8%	0,398	32%	1,721	2,69	10,289	18.519.638		1.022.326	191.686	127.791	1.341.803	17.177.835	
5	Phùng Thị Hường	GV	V. 07.02.26	4,89		0,5		7%	0,342	35%	1,831	2,62	10,180	18.323.559		1.017.159	190.717	127.145	1.335.021	16.988.538	
6	Vũ Thị Tơ	GV	V. 07.02.25	4,98		0,5				25%	1,245	2,49	9,215	16.587.000		896.400	168.075	112.050	1.176.525	15.410.475	
7	Nguyễn Thị Hương Thảo	GV	V. 07.02.26	3,65		0,5				18%	0,657	1,83	6,632	11.937.600	3.876.300	620.208	116.289	77.526	814.023	7.247.277	
8	Nguyễn Thị Trang Nhung	GV	V. 07.02.25	4,32		0,5				16%	0,691	2,16	7,671	13.808.160		721.613	135.302	90.202	947.117	12.861.043	
9	Đoàn Thùy Nhâm	GV	V. 07.02.26	3,34		0,5				13%	0,434	1,67	5,944	10.699.560		543.485	101.903	67.936	713.324	9.986.236	
10	Nguyễn Thị Kim Nguyên	GV	V. 07.02.26	4,89		0,5				28%	1,369	2,45	9,204	16.567.560		901.325	168.998	112.666	1.182.989	15.384.571	
11	Lò Thị Hương	GV	V. 07.02.26	3,03		0,5				10%	0,303	1,52	5,348	9.626.400		479.952	89.991	59.994	629.937	8.996.463	
12	Quảng Thị Loan	GV	V. 07.02.26	3,34		0,5				16%	0,534	1,67	6,044	10.879.920		557.914	104.609	69.739	732.262	10.147.658	
13	Nguyễn Thị Hậu	GV	V. 07.02.25	4,98		0,5				29%	1,444	2,49	9,414	16.945.560		925.085	173.453	115.636	1.214.174	15.731.386	
14	Nguyễn Thị Thắm	GV	V. 07.02.26	3,65		0,5				17%	0,621	1,83	6,596	11.871.900		614.952	115.304	76.869	807.125	11.064.776	
15	Nguyễn Thị Thảo	GV	V. 07.02.25	3,66		0,5				12%	0,439	1,83	6,429	11.572.560		590.285	110.678	73.786	774.749	10.797.811	
16	Vũ Thị Nguyệt	GV	V.07.02.26	3,65	0,15	0,5				16%	0,608	1,90	6,808	12.254.400		634.752	119.016	79.344	833.112	11.421.288	
17	Trần Thị Thanh Huyền	GV	V. 07.02.25	3,66	0,15	0,5				13%	0,495	1,91	6,710	12.078.540		619.963	116.243	77.495	813.702	11.264.838	
18	Hà Thị Duyên	GV	V. 07.02.25	3,99	0,2	0,5				18%	0,754	2,10	7,539	13.570.560		711.965	133.493	88.996	934.454	12.636.106	
19	Cà Thị Thanh Nga	GV	V. 07.02.25	3,99		0,5				17%	0,678	2,00	7,163	12.893.940		672.235	126.044	84.029	882.309	12.011.631	
20	Nguyễn Thị Thanh Trâm	GV	V. 07.02.26	3,34		0,5				13%	0,434	1,67	5,944	10.699.560		543.485	101.903	67.936	713.324	9.986.236	

21	Quảng Thị Hồng Nhươi	GV	V. 07.02.25	3,66		0,5				13%	0,476	1,83	6,466	11.638.440		595.555	111.667	74.444	781.666	10.856.774
22	Bùi Thị Thùy Dung	GV	V. 07.02.25	3,99	0,2	0,5				18%	0,754	2,10	7,539	13.570.560		711.965	133.493	88.996	934.454	12.636.106
23	Hoàng Thị Giang	GV	V. 07.02.26	3,65		0,5				17%	0,621	1,83	6,596	11.871.900		614.952	115.304	76.869	807.125	11.064.776
24	Nguyễn Thị Thu Hà	GV	V. 07.02.26	3,65		0,5				18%	0,657	1,83	6,632	11.937.600		620.208	116.289	77.526	814.023	11.123.577
25	Nguyễn Thị Hải Hà	GV	V. 07.02.25	3,66		0,5				17%	0,622	1,83	6,612	11.901.960		616.637	115.619	77.080	809.336	11.092.624
26	Lê Thúy An	GV	V. 07.02.26	2,72		0,5				9%	0,245	1,36	4,825	8.684.640		426.931	80.050	53.366	560.347	8.124.293
27	Quảng Thị Thương	GV	V. 07.02.26	2,72		0,5				7%	0,190	1,36	4,770	8.586.720		419.098	78.581	52.387	550.066	8.036.654
28	Bùi Như Trang	GV	V. 07.02.25	3,00		0,5				7%	0,210	1,50	5,210	9.378.000		462.240	86.670	57.780	606.690	8.771.310
29	Trần Thanh Thảo	GV	V. 07.02.26	2,41		0,5				7%	0,169	1,21	4,284	7.710.660		371.333	69.625	46.417	487.374	7.223.286
30	Nguyễn Thị Huế	KT	06.032	3,33		0,5	0,1						3,930	7.074.000		479.520	89.910	59.940	629.370	6.444.630
31	Lưu Thị Huyền	YS	16.119	2,86	0,2	0,5							3,560	6.408.000		440.640	82.620	55.080	578.340	5.829.660
	Cộng			116,61	2,10	16	0,1	0,2	0,74		21,07	56,53	212,65	382.766.657	3.876.300	20.234.562	3.793.980	2.529.320	26.557.863	352.332.495
	Lương Hợp Đồng																			
32	Phạm Văn Bình	BV	06.005											3.860.000		308.800	57.900	38.600	405.300	3.454.700
33	Nguyễn Trọng Hưng	BV	06.005											3.860.000		308.800	57.900	38.600	405.300	3.454.700
	Cộng													7.720.000	0	617.600	115.800	77.200	810.600	6.909.400
	Cộng tổng			116,61	2,10	15,5	0,1		0,74	0,00	21,07	56,53	212,65	390.486.657	3.876.300	20.852.162	3.909.780	2.606.520	27.368.463	358.710.265

Tổng số tiền (bằng chữ):

Ba trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm mười ngàn, hai trăm sáu mươi lăm đồng chẵn

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Huế

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Huế

Ngày 06 tháng 12 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Nhân